

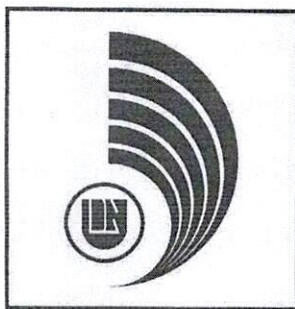
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**  
ĐÀ NẴNG



**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH: DƯỢC HỌC**  
**MÃ SỐ: 7720201**

*Đà Nẵng, năm 2024*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG



**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH: DƯỢC HỌC**  
**MÃ SỐ: 7720201**

*Đà Nẵng, năm 2024*

# MỤC LỤC

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH DƯỢC HỌC

<b>I. Thông tin chung.....</b>	<b>1</b>
<b>II. Triết lý giáo dục, tầm nhìn và sứ mạng.....</b>	<b>3</b>
1. Triết lý giáo dục của Trường .....	3
2. Tầm nhìn của Đại học Đà Nẵng và Trường Y Dược.....	4
<b>III. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....</b>	<b>4</b>
1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: PO) .....	4
2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLO) .....	5
3. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo .....	8
4. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam .....	8
<b>IV. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo .....</b>	<b>9</b>
1. Cấu trúc chương trình dạy học.....	9
2. Sơ đồ chương trình dạy học:.....	10
3. Khung chương trình đào tạo .....	11
4. Ma trận thể hiện sự đóng góp các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	17
5. Chương trình đào tạo đối sánh/tham khảo khi xây dựng.....	23
<b>V. Chiến lược giảng dạy và học tập.....</b>	<b>26</b>
<b>VI. Quy trình đào tạo và cách thức, công cụ đánh giá.....</b>	<b>28</b>
2.1. Đánh giá kết quả học tập .....	28
2.2. Đánh giá học phần .....	28
2.3. Phương pháp đánh giá học phần.....	29
2.4. Công cụ và tiêu chí đánh giá .....	30
<b>VII. Mô tả tóm tắt học phần .....</b>	<b>36</b>
<b>VIII. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo.....</b>	<b>60</b>

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	VIẾT TẮT	CHÚ THÍCH
1	BGDĐT	Bộ Giáo dục & Đào tạo
2	CĐR	Chuẩn đầu ra
3	CTĐT	Chương trình đào tạo
4	DHĐN	Đại học Đà Nẵng
5	SV	Sinh viên
6	PO	Mục tiêu của chương trình đào tạo
7	PLO	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
8	PI	Chỉ số đánh giá Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
9	KT	Kiến thức
10	KN	Kỹ năng
11	TCTN	Mức tự chủ và trách nhiệm
12	TC	Tín chỉ
13	TYD	Trường Y Dược

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH DƯỢC HỌC**

(Ban hành theo Quyết định số 3663/QĐ-ĐHĐN ngày 30/8/2024  
của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

**I. Thông tin chung**

Trường Y Dược - Đại học Đà Nẵng (TYD) được thành lập với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực y tế có trình độ đại học, sau đại học; bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ y tế trong các bệnh viện và các cơ sở y tế; nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực y dược. Trong thời gian qua, Trường đã xây dựng mối quan hệ và phối hợp chặt chẽ với nhiều trường đại học y dược, các cơ sở y tế, doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; đồng thời tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và đội ngũ giảng viên đáp ứng nhu cầu đổi mới, toàn diện trong thực hiện chương trình đào tạo.

Chương trình đào tạo ngành Dược học hệ đại học được xây dựng trên cơ sở tham khảo các quy định về đào tạo bao gồm:

- Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13 của Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2012.

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ Quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng.

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Hướng dẫn số 3281/BGDĐT-GDDH ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện một số nội dung liên quan đến thẩm định chương trình đào tạo theo quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015.

- Pháp lệnh Hành nghề y, dược tư nhân số 07/2003/PL-UBTVQH11 ngày 25 tháng 02 năm 2003.

- Thông tư 01/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ký ngày 13/01/2012 và có hiệu lực từ ngày 27/02/2012 về việc Ban hành Bộ chương trình khung giáo dục Đại học khối ngành Khoa học sức khỏe, trình độ Đại học.



Xếp loại	Điểm theo thang 10	Điểm theo thang 4	Điểm theo thang chữ
	Từ 5,5 đến dưới 6,4	2,0	C
	Từ 5,0 đến dưới 5,4	1,5	D+
	Từ 4,0 đến dưới 4,9	1,0	D
<b>Không đạt</b>	< 4.0	0	F

### 9. Điều kiện tốt nghiệp:

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được Trường xét và công nhận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Có chứng chỉ hoặc có quyết định công nhận hoàn thành giáo dục quốc phòng - an ninh và giáo dục thể chất;
- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo quy định;
- Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin theo quy định.

**10. Văn bằng tốt nghiệp:** Được sĩ Đại học do Đại học Đà Nẵng cấp.

### 11. Cơ hội việc làm:

Sinh viên sau khi tốt nghiệp CTĐT ngành Dược học có thể công tác trong các lĩnh vực và vị trí liên quan đến:

- Dược sĩ tại các cơ sở y tế, cơ sở kinh doanh dược và kinh doanh dịch vụ về dược phẩm trong và ngoài nước.
- Giảng dạy, nghiên cứu tại các đơn vị y tế, đơn vị giáo dục về dược học và khoa học Dược phẩm, ...
- Làm việc tại các trung tâm, cơ quan quản lý nhà nước về y tế, kiểm tra và kiểm soát dược phẩm.

### 12. Khả năng nâng cao trình độ:

- Thạc sĩ, Tiến sĩ Dược học và các chuyên ngành thuộc khoa học sức khỏe.
- Dược sĩ chuyên khoa I.

## II. Triết lý giáo dục, tầm nhìn và sứ mạng

### 1. Triết lý giáo dục của Trường

*“Nhân bản - Tự chủ - Chính trực”.*

Lấy người học làm trung tâm, phát huy khả năng tự chủ của người dạy và người học, nuôi dưỡng tính chính trực và lòng trách  n, đào tạo người cán bộ y tế có năng lực và y đức.

## **2. Tầm nhìn của Đại học Đà Nẵng và Trường Y Dược**

### **2.1. Tầm nhìn của Đại học Đà Nẵng**

- Đại học Đà Nẵng là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao, ngang tầm khu vực và quốc tế.

- Đại học Đà Nẵng là một trong các đại học hàng đầu Việt Nam với nhiều ngành mũi nhọn trong các lĩnh vực về kỹ thuật, kinh tế, quản trị, khoa học tự nhiên, giáo dục, xã hội và nhân văn, chăm sóc sức khỏe; là trung tâm đào tạo, hợp tác nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học công nghệ mang tầm quốc gia và quốc tế.

### **2.2. Tầm nhìn của Trường Y Dược**

Đến năm 2030, phát triển TYD thành Trường Đại học Y Dược, là trường đại học thành viên của ĐHĐN, có chức năng đào tạo trình độ đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng về lĩnh vực khoa học sức khỏe vươn tầm khu vực và quốc tế.

### **2.3. Sứ mạng của Đại học Đà Nẵng**

Đại học Đà Nẵng là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhằm thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước, là nơi cung cấp nguồn nhân lực có tư duy đổi mới, năng lực sáng nghiệp và giàu tính nhân văn; có bản lĩnh, thích ứng nhanh và có khả năng làm việc hiệu quả trong môi trường hội nhập quốc tế; tiên phong giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, truyền bá tri thức khoa học, góp phần phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

### **2.4. Sứ mạng của Trường Y Dược**

TYD có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực y tế trình độ đại học và sau đại học; nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; góp phần xây dựng, phát triển nguồn nhân lực y tế của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước.

## **III. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

### **1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: PO)**

#### **1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo Dược sĩ đại học có đạo đức tốt, có kiến thức khoa học cơ bản, y dược học cơ sở, kiến thức và kỹ năng chuyên môn cơ bản để tư vấn sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả; có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân; có tầm nhìn và năng lực sáng tạo, khả năng hội nhập tốt.

#### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

- Về kiến thức:



+ PO1: Có kiến thức về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chuyên ngành về khối ngành khoa học sức khỏe và ngành Dược để chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Về kỹ năng:

+ PO2: Có kỹ năng thực hiện các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực Dược; có khả năng giao tiếp hiệu quả với người bệnh, gia đình người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng.

- Về thái độ:

+ PO3: Có tác phong hành nghề chuyên nghiệp, thực hiện tốt nguyên tắc đạo đức hành nghề dược; có sự tôn trọng, cảm thông và hết lòng phục vụ người bệnh, có ý thức học tập suốt đời, thường xuyên trao đổi kỹ năng chuyên môn; có tư duy sáng tạo, tư duy khởi nghiệp.

## 2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLO)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Dược học, sinh viên có khả năng:

Mã PLO	Nội dung Chuẩn đầu ra	Chỉ số đánh giá (PI)
PLO1	Vận dụng được đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật hiện hành của Nhà nước trong học tập, nghiên cứu khoa học và thực hành nghề nghiệp.	<p><b>PI1.1.</b> Thực hiện đúng đường lối, chủ trương của Đảng; luật khám bệnh, chữa bệnh và các văn bản liên quan của cơ quan hữu quan trong các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh.</p> <p><b>PI1.2.</b> Tuân thủ quy tắc, tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của ngành Y tế.</p> <p><b>PI1.3.</b> Tuân thủ các quy định về đạo đức trong nghiên cứu y sinh học của Việt Nam và công ước quốc tế trong nghiên cứu liên quan đến sức khỏe con người.</p>
PLO2	Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản và y dược học cơ sở trong thực hành nghề nghiệp y - dược và nghiên cứu khoa học sức khỏe.	<p><b>PI2.1</b> Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản và y dược học cơ sở trong quá trình thực hành nghề nghiệp y - dược.</p> <p><b>PI2.2</b> Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản và y dược học cơ sở trong nghiên cứu khoa học sức khỏe.</p>
PLO3	Vận dụng được các kiến thức về hóa phân tích, hóa dược, công nghệ dược và kỹ năng tổng hợp hóa học, bào chế trong sản xuất	<b>PI3.1.</b> Vận dụng được các kiến thức hóa dược để xây dựng được quy trình tổng hợp và bào chế nguyên liệu làm thuốc, thuốc thành phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.

Mã PLO	Nội dung Chuẩn đầu ra	Chỉ số đánh giá (PI)
	và kiểm nghiệm nguyên liệu làm thuốc, thuốc thành phẩm.	<p><b>PI3.2.</b> Vận dụng được các kiến thức về kỹ thuật phân tích để xây dựng được quy trình kiểm nghiệm nguyên liệu làm thuốc, thuốc thành phẩm.</p> <p><b>PI3.3</b> Sử dụng được các dụng cụ, thiết bị, phần mềm hỗ trợ trong quá trình tổng hợp, bào chế và kiểm nghiệm nguyên liệu làm thuốc, thuốc thành phẩm.</p>
<b>PLO4</b>	Vận dụng được các kiến thức về thực vật, dược liệu để tạo ra nguồn nguyên liệu và thuốc có nguồn gốc từ dược liệu.	<p><b>PI4.1.</b> Vận dụng được các kiến thức về thực vật, dược liệu trong nuôi trồng, khai thác và bảo tồn nguồn nguyên liệu dược liệu.</p> <p><b>PI4.2.</b> Vận dụng được các kiến thức về thực vật, dược liệu, dược học cổ truyền để chế biến các bài thuốc y dược học cổ truyền và thuốc thành phẩm có nguồn gốc từ dược liệu.</p>
<b>PLO5</b>	Vận dụng được các kiến thức về dược lý, dược lâm sàng, dược học cổ truyền trong xây dựng kế hoạch điều trị, tư vấn và giám sát việc sử dụng thuốc và thúc đẩy việc sử dụng thuốc hợp lý tại cơ sở y tế.	<p><b>PI5.1.</b> Phân tích, tối ưu hóa và xây dựng kế hoạch điều trị thông qua việc chỉ định và tư vấn sử dụng thuốc trên lâm sàng an toàn, hiệu quả và hợp lý.</p> <p><b>PI5.2</b> Đánh giá được đơn thuốc; tư vấn và trao đổi được với người kê đơn trong trường hợp phát hiện đơn thuốc được kê không hợp lý.</p> <p><b>PI5.3.</b> Phối hợp y dược học hiện đại với y dược học cổ truyền trong tư vấn, sử dụng thuốc một cách an toàn, hợp lý và hiệu quả.</p>
<b>PLO6</b>	Vận dụng được các quy định về cung ứng và quản lý thuốc một cách an toàn, hợp lý, hiệu quả và kinh tế.	<p><b>PI6.1.</b> Thực hiện được các quy trình, thủ tục trong hoạt động quản lý cung ứng thuốc và bảo quản thuốc theo quy định của ngành dược.</p> <p><b>PI6.2.</b> Đề xuất được hướng phát triển của một sản phẩm hoặc cơ sở kinh doanh dược.</p>

Mã PLO	Nội dung Chuẩn đầu ra	Chỉ số đánh giá (PI)
		<b>PI6.3.</b> Vận dụng được một số phương pháp phân tích để xây dựng danh mục thuốc sử dụng tại cơ sở y tế nhằm đáp ứng yêu cầu về chi phí - hiệu quả.
<b>PLO7</b>	Giao tiếp, phối hợp hiệu quả với người bệnh, người nhà của người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng trong thực hành chăm sóc sức khỏe	<b>PI7.1.</b> Giao tiếp hiệu quả với người bệnh, người nhà của người bệnh, cộng đồng; áp dụng các nguyên tắc tâm lý xã hội trong chăm sóc sức khỏe lấy người bệnh làm trung tâm. <b>PI7.2.</b> Có kỹ năng làm việc nhóm và phối hợp liên ngành trong công tác chăm sóc sức khỏe.
<b>PLO8</b>	Có tư duy sáng tạo, tư duy khởi nghiệp, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	<b>PI8.1.</b> Đề xuất được các giải pháp mới hỗ trợ cho việc chẩn đoán, điều trị bệnh; <b>PI8.2.</b> Xây dựng được kế hoạch khởi nghiệp và phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực y - dược phù hợp chuyên môn bản thân và nhu cầu xã hội. <b>PI8.3.</b> Phân tích, lập luận chặt chẽ dựa trên y học thực chứng để bảo vệ quan điểm cá nhân và tôn trọng quan điểm đa chiều.
<b>PLO9</b>	Có năng lực sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong lĩnh vực y - dược.	<b>PI9.1.</b> Sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường. <b>PI9.2.</b> Sử dụng được ngoại ngữ trong lĩnh vực y - dược.
<b>PLO10</b>	Ứng dụng được công nghệ thông tin trong lĩnh vực y - dược.	<b>PI10.1.</b> Vận dụng kỹ năng công nghệ thông tin trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe. <b>PI10.2.</b> Vận dụng kỹ năng công nghệ thông tin trong nghiên cứu khoa học.
<b>PLO11</b>	Có tác phong chuyên nghiệp trong hoạt động nghề nghiệp.	<b>PI11.1.</b> Thực hiện các hoạt động y - dược theo các quy định nghề nghiệp trong phạm vi chuyên môn được phép. <b>PI11.2.</b> Thể hiện sự chính trực, minh bạch trong nghề nghiệp; sự đồng cảm,



#### IV. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

##### 1. Cấu trúc chương trình dạy học

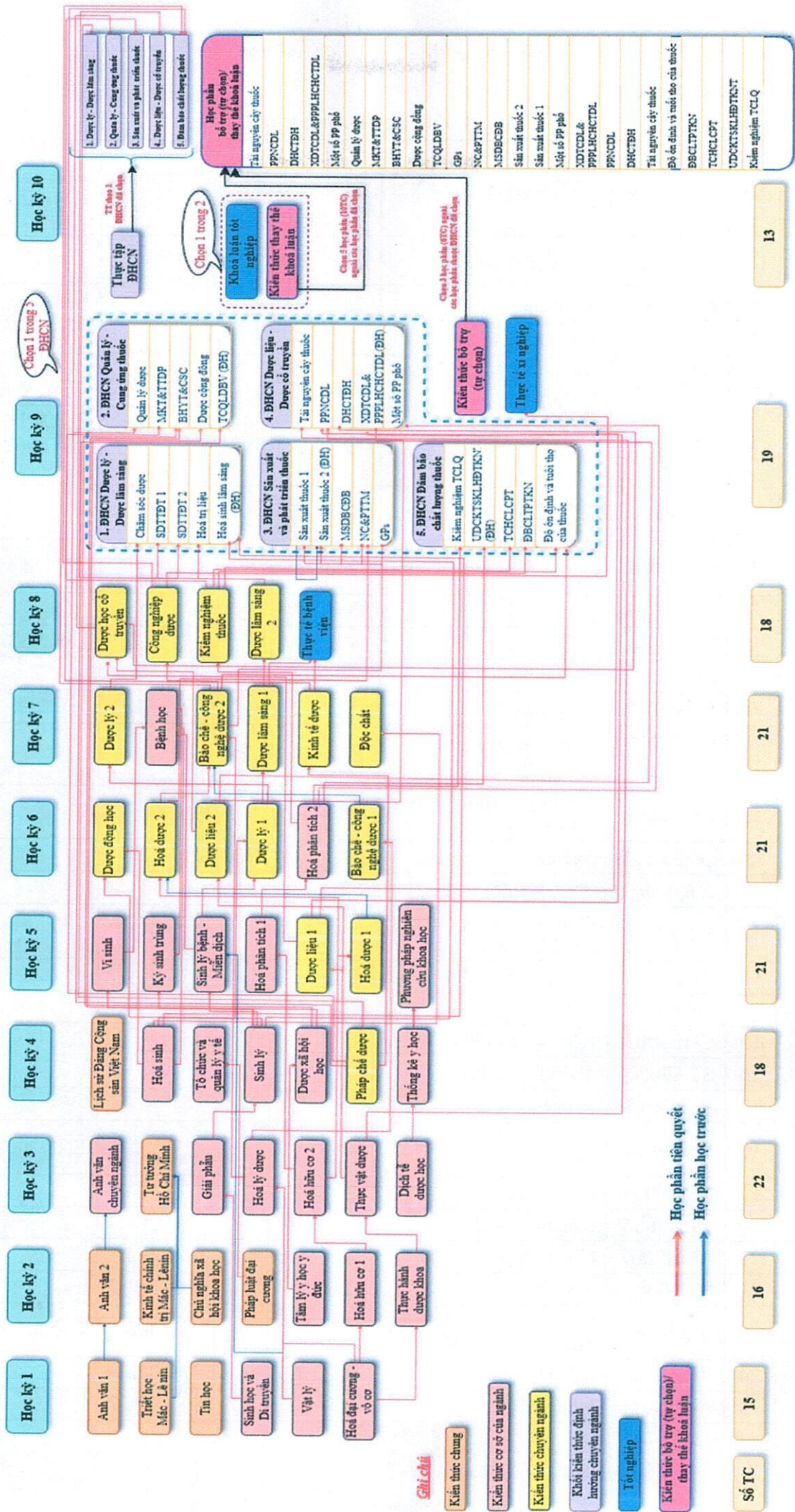
Cấu trúc chương trình dạy học được chia thành 04 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được liệt kê ở Bảng bên dưới.

Bảng 3. Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
1	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b> (không kể Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó: Kiến thức chung	<b>23</b>  23
2	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> , trong đó: Kiến thức cơ sở của ngành Kiến thức chuyên ngành Kiến thức định hướng chuyên ngành	<b>144</b>  65 59 20
3	<b>Thực tế bệnh viện và thực tế xí nghiệp</b>	<b>8</b>
4	<b>Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tự chọn thay thế khóa luận</b>	<b>10</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>185</b>

*Ghi chú:* Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh.

## 2. Sơ đồ chương trình dạy học:



### 3. Khung chương trình đào tạo

Bảng 4. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học kỳ
				LT	TH			
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>23</b>	<b>22</b>	<b>1</b>			
	<b>1.1. Kiến thức chung</b>		<b>23</b>	<b>22</b>	<b>1</b>			
1	PHI0001	Triết học Mác - Lênin	3	3				1
2	POL0002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2				2
3	HCM0003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			PHI0001, POL0002, SOC0005	3
4	HIS0004	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	2				4
5	SOC0005	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2				2
6	ENG0007	Anh văn 1	3	3				1
7	ENG0008	Anh văn 2	4	4			ENG0007	2
8	INT0009	Tin học	3	2	1			1
9	LAW0006	Pháp luật đại cương	2	2				2
10	GEN0017, 18,19,20	<b>Giáo dục Thể chất (1,2,3,4)</b>	<b>4*</b>		<b>4</b>			
11	GEN0021	<b>Giáo dục Quốc phòng - An ninh</b>	<b>4*</b>					
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>144</b>	<b>111</b>	<b>33</b>			
	<b>2.1. Kiến thức cơ sở của ngành</b>		<b>65</b>	<b>50</b>	<b>15</b>			
12	MET0010	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1	STA3004		5
13	BIG3002	Sinh học và Di truyền	2	2				1
14	PHY0016	Vật lý	2	2				1
15	CHE3003	Hóa đại cương - vô cơ	2	2				1
16	STA3004	Thống kê y học	2	1	1	PEP3018		4
17	ETH0015	Tâm lý y học - Y đức	2	2				2
18	ENG3001	Anh văn chuyên ngành	4	4			ENG0008	3
19	ORC3005	Hóa hữu cơ 1	2	2		CHE3003		2
20	ORC3006	Hóa hữu cơ 2	4	3	1	ORC3005		3
21	ANA3007	Giải phẫu	3	2	1	BIG3002		3
22	PSI3008	Sinh lý	3	2	1	ANA3007		4
23	IPA3009	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	3		PSI3008	BIC3016	5
24	PAR3010	Ký sinh trùng	3	2	1	PSI3008		5
25	ACH3011	Hóa phân tích 1	3	2	1	ORC3005		5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học kỳ
				LT	TH			
26	ACH3012	Hóa phân tích 2	3	2	1	ACH3011		6
27	PPC3013	Hóa lý dược	3	2	1	PHY0016, CHE3003		3
28	MIC3014	Vi sinh	3	2	1	BIG3002		5
29	PAT3015	Bệnh học	3	3		IPA3009		7
30	BIC3016	Hóa sinh	4	3	1			4
31	MPL3017	Thực vật dược	4	3	1	PCP3038		3
32	PEP3018	Dịch tễ dược học	2	1	1			3
33	SPH3019	Dược xã hội học	2	2		ETH0015		4
34	HOA3020	Tổ chức và quản lý y tế	2	2	0	LAW0006		4
35	PCP3038	Thực hành dược khoa	2		2	CHE3003		2
	<b>2.2. Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>59</b>	<b>45</b>	<b>14</b>			
36	PCH3021	Hoá dược 1	4	3	1	ORC3006		5
37	PCH3022	Hoá dược 2	4	3	1	ORC3006	PCH3021	6
38	PGN3023	Dược liệu 1	3	2	1	MPL3017		5
39	PGN3024	Dược liệu 2	4	3	1	MPL3017		6
40	PCO3025	Dược lý 1	4	4		BIC3016, IPA3009		6
41	PCO3026	Dược lý 2	4	3	1	PCO3025		7
42	TPH3027	Dược học cổ truyền	3	2	1	PGN3023, PGN3024		8
43	PLE3028	Pháp chế dược	2	2				4
44	PCE3029	Bào chế - công nghệ dược 1	4	3	1	PPC3013		6
45	PCE3030	Bào chế - công nghệ dược 2	4	3	1	PPC3013 PCH3022	PCE3029	7
46	CLP3031	Dược lâm sàng 1	4	3	1	PCO3025		7
47	CLP3032	Dược lâm sàng 2	3	2	1	CLP3031		8
48	PHI3033	Công nghiệp dược	4	3	1	PCE3030		8
49	PEC3034	Kinh tế dược	3	2	1	PLE3028		7
50	DQC3035	Kiểm nghiệm thuốc	4	3	1	ACH3012		8
51	PKI3036	Dược động học	2	2		PSI3008, BIC3016		6
52	TOX3037	Độc chất	3	2	1	BIC3016		7
	<b>2.3. Khối kiến thức định hướng chuyên ngành</b>							
	Sinh viên chọn 01 trong số các định hướng sau:		<b>20</b>	<b>16</b>	<b>4</b>			
	<b>2.3.1. Định hướng chuyên ngành Dược lý - Dược lâm sàng</b>		<b>20</b>	<b>16</b>	<b>4</b>			



TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học kỳ
				LT	TH			
	<i>2.3.1.1. Kiến thức định hướng chuyên ngành</i>		14	10	4			
1	PCA3039	Chăm sóc dược	2	2		PCO3026, CLP3032		9/10
2	DUT3040	Sử dụng thuốc trong điều trị 1	2	2		PCO3026, CLP3032		9/10
3	DUT3041	Sử dụng thuốc trong điều trị 2	2	2		PCO3026, CLP3032		9/10
4	CBC3042	Hoá sinh lâm sàng (định hướng)	3	2	1	BIC3016		9/10
5	CHT3043	Hóa trị liệu	2	2		PCO3026, CLP3032		9/10
6	MOP3044	Thực tập định hướng chuyên ngành	3		3	PCO3026, CLP3032		9/10
	<i>2.3.1.2. Kiến thức bổ trợ (tự chọn)</i>		6	6				
	<b><i>2.3.2. Định hướng chuyên ngành Quản lý - Cung ứng thuốc</i></b>		<b>20</b>	<b>16</b>	<b>4</b>			
	<i>2.3.2.1. Kiến thức định hướng chuyên ngành</i>		14	10	4			
1	PHA3045	Quản lý Dược	2	2		PLE3028		9/10
2	MPH3046	Marketing và thị trường dược phẩm	2	2		PEC3034		9/10
3	HPI3047	Bảo hiểm y tế và chính sách công	2	2		PLE3028, SPH3019		9/10
4	CPH3048	Dược cộng đồng	2	2		SPH3019		9/10
5	HPO3049	Tổ chức quản lý dược bệnh viện (định hướng)	3	2	1	PLE3028		9/10
6	MOP3050	Thực tập định hướng chuyên ngành	3		3	PLE3028		9/10
	<i>2.3.2.2. Kiến thức bổ trợ (tự chọn)</i>		6	6				
	<b><i>2.3.3. Định hướng chuyên ngành Sản xuất và phát triển thuốc</i></b>		<b>20</b>	<b>16</b>	<b>4</b>			
	<i>2.3.3.1. Kiến thức định hướng chuyên ngành</i>		14	10	4			
1	PHM3051	Sản xuất thuốc 1	2	2		PHI3033		9/10
2	PHM3052	Sản xuất thuốc 2 (định hướng)	3	2	1	PHI3033	PHM3051	9/10
3	SDF3053	Một số dạng bào chế đặc biệt	2	2		PHI3033		9/10
4	DRD3054	Nghiên cứu và phát triển thuốc mới	2	2		PCH3022, PHI3033		9/10
5	GPS3055	GPs	2	2		PHI3033		9/10
6	MOP3056	Thực tập định hướng chuyên ngành	3		3	PHI3033		9/10

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học kỳ
				LT	TH			
		2.3.3.2. Kiến thức bổ trợ (tự chọn)	6	6				
		<b>2.3.4. Định hướng chuyên ngành Dược liệu - Dược cổ truyền</b>	<b>20</b>	<b>16</b>	<b>4</b>			
		2.3.4.1. Kiến thức định hướng chuyên ngành	14	10	4			
1	MPR3057	Tài nguyên cây thuốc	2	2		MPL3017		9/10
2	RMP3058	Phương pháp nghiên cứu dược liệu	2	2		PGN3023, PGN3024		9/10
3	OTP3059	Dược học cổ truyền định hướng	2	2		TPH3027		9/10
4	SSP3060	Xây dựng tiêu chuẩn dược liệu và phương pháp phân lập hợp chất hữu cơ từ dược liệu (định hướng)	3	2	1	PGN3023, PGN3024		9/10
5	SSC3061	Một số phương pháp phổ	2	2		ACH3012		9/10
6	MOP3062	Thực tập định hướng chuyên ngành	3		3	TPH3027		9/10
		2.3.4.2. Kiến thức bổ trợ (tự chọn)	6	6				
		<b>2.3.5. Định hướng chuyên ngành Đảm bảo chất lượng thuốc</b>	<b>20</b>	<b>16</b>	<b>4</b>			
		2.3.5.1. Kiến thức định hướng chuyên ngành	14	10	4			
1	RIC3063	Kiểm nghiệm tạp chất liên quan	2	2		ACH3012		9/10
2	LCH3064	Ứng dụng các kỹ thuật sắc ký lỏng hiện đại trong kiểm nghiệm thuốc (định hướng)	3	2	1	ACH3012		9/10
3	SQD3065	Tiêu chuẩn hoá chất lượng chế phẩm thuốc	2	2		DQC3035		9/10
4	QAD3066	Đảm bảo chất lượng trong phân tích kiểm nghiệm	2	2		DQC3035		9/10
5	SSD3067	Độ ổn định và tuổi thọ của thuốc	2	2		PCE3030, DQC3035		9/10
6	MOP3068	Thực tập định hướng chuyên ngành	3		3	PCE3030, DCQ3035		9/10
		2.3.5.2. Kiến thức bổ trợ (tự chọn)	6	6				
<b>3. Tốt nghiệp</b>			<b>18</b>	<b>10</b>	<b>8</b>			
1	HOP3068	Thực tế bệnh viện	4		4	PEC3034, CLP3031		8
2	PCP3069	Thực tế xí nghiệp	4		4	PHI3033		9

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học kỳ
				LT	TH			
3	THE3070	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tự chọn thay thế khóa luận tốt nghiệp	10	10				10
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>185</b>	<b>143</b>	<b>42</b>			

4. Danh mục các học phần tự chọn dùng cho nhóm kiến thức bổ trợ và thay thế khoá luận tốt nghiệp							
TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết	Học kỳ
				LT	TH		
1	PCA3039	Chăm sóc dược	2	2		PCO3026, CLP3032	9/10
2	DUT3040	Sử dụng thuốc trong điều trị 1	2	2		PCO3026, CLP3032	9/10
3	DUT3041	Sử dụng thuốc trong điều trị 2	2	2		PCO3026, CLP3032	9/10
4	CHT3043	Hóa trị liệu	2	2		PCO3026, CLP3032	9/10
5	PHA3045	Quản lý Dược	2	2		PLE3028	9/10
6	MPH3046	Marketing và thị trường dược phẩm	2	2		PEC3034	9/10
7	HPI3047	Bảo hiểm y tế và chính sách công	2	2		PLE3028, SPH3019	9/10
8	CPH3048	Dược cộng đồng	2	2		SPH3019	9/10
9	PHM3051	Sản xuất thuốc 1	2	2		PHI3033	9/10
10	SDF3053	Một số dạng bào chế đặc biệt	2	2		PHI3033	9/10
11	DRD3054	Nghiên cứu và phát triển thuốc mới	2	2		PCH3022, PHI3033	9/10
12	GPS3055	GPs	2	2		PHI3033	9/10
13	MPR3057	Tài nguyên cây thuốc	2	2		MPL3017	9/10
14	RMP3058	Phương pháp nghiên cứu dược liệu	2	2		PGN3023, PGN3024	9/10
15	OTP3059	Dược học cổ truyền định hướng	2	2		TPH3027	9/10
16	SSC3061	Một số phương pháp phổ	2	2		ACH3012	9/10
17	RIC3063	Kiểm nghiệm tạp chất liên quan	2	2		ACH3012	9/10
18	SQD3065	Tiêu chuẩn hoá chất lượng chế phẩm thuốc	2	2		DQC3035	9/10
19	QAD3066	Đảm bảo chất lượng trong phân tích kiểm nghiệm	2	2		DQC3035	9/10
20	SSD3067	Độ ổn định và tuổi thọ của thuốc	2	2		PCE3030, DQC3035	9/10
21	CBC3071	Hoá sinh lâm sàng	2	2		BIC3016	9/10
22	HPO3072	Tổ chức quản lý dược bệnh viện	2	2		PLE3028	9/10
23	PHM3073	Sản xuất thuốc 2	2	2		PCH3021, PHI3033	9/10
24	SSP3074	Xây dựng tiêu chuẩn dược liệu và phương pháp phân lập hợp chất hữu cơ từ dược liệu	2	2		PGN3023, PGN3024	9/10
25	LCH3075	Ứng dụng các kỹ thuật sắc ký lỏng hiện đại trong kiểm nghiệm thuốc	2	2		ACH3012	9/10

\* Chưa tính các học phần Giáo dục Thể chất (1,2,3,4), Giáo dục Quốc phòng - An ninh.



TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
18	ANA3007	Giải phẫu	3		M,A									
19	PPC3013	Hóa lý dược	3		M,A	R								I
20	MPL3017	Thực vật dược	4		R		R,A							
21	HIS0004	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	I,A										
22	MET0010	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	M,A	M,A									M
23	PSI3008	Sinh lý	3		R,A									
24	BIC3016	Hóa sinh	4		I			I						
25	SPH3019	Dược xã hội học	2	M,A					R,A	I				
26	HOA3020	Tổ chức và quản lý y tế	2	R,A	I				I	R,A				
27	PLE3028	Pháp chế dược	2	R,A					M,A					R,A
28	PCA3039	Chăm sóc dược	2					M		R				R
29	DUT3040	Sử dụng thuốc trong điều trị 1	2					R		R				
30	DUT3041	Sử dụng thuốc trong điều trị 2	2					R		R				
31	CBC3042	Hóa sinh lâm sàng (định hướng)	3		R			M		R				
32	CBC3071	Hoá sinh lâm sàng	2		R			M		R				
33	CHT3043	Hoá trị liệu	2		R			M						
34	PHA3045	Quản lý Dược	2	R					M					I
35	MPH3046	Marketing và thị trường dược phẩm	2						M			R		
36	HPI3047	Bảo hiểm y tế và chính sách công	2	M					R					I

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
37	CPH3048	Dược công đồng	2						R	M				R
38	HPO3049	Tổ chức quản lý dược bệnh viện (định hướng)	3						M	R				R
39	HPO3072	Tổ chức quản lý dược bệnh viện	2						M	R				R
40	PHM3051	Sản xuất thuốc 1	2			M	R				R			R
41	PHM3052	Sản xuất thuốc 2 (định hướng)	3			M					R			R
42	PHM3073	Sản xuất thuốc 2	2			M	R				R			R
43	SDF3053	Một số dạng bào chế đặc biệt	2			M					R			R
44	DRD3054	Nghiên cứu và phát triển thuốc mới	2			M					R		R	
45	GPS3055	GPs	2			R			R					R
46	MPR3057	Tài nguyên cây thuốc	2		R		M							
47	RMP3058	Phương pháp nghiên cứu dược liệu	2		R		M							
48	OTP3059	Dược học cổ truyền định hướng	2				M				R			R
49	SSP3060	Xây dựng tiêu chuẩn dược liệu và phương pháp phân lập hợp chất hữu cơ từ dược liệu (định hướng)	3				M				R			R
50	SSP3074	Xây dựng tiêu chuẩn dược liệu và phương pháp phân lập hợp	2				M				R			R

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
		chất hữu cơ từ dược liệu												
51	SSC3061	Một số phương pháp phổ	2			M	R					R	R	
52	RIC3063	Kiểm nghiệm tạp chất liên quan	2	R		M	R							R
53	LCH3064	Ứng dụng các kỹ thuật sắc ký lỏng hiện đại trong kiểm nghiệm thuốc (định hướng)	3			M							I	
54	LCH3075	Ứng dụng các kỹ thuật sắc ký lỏng hiện đại trong kiểm nghiệm thuốc	2			M							I	
55	SQD3065	Tiêu chuẩn hoá chất lượng chế phẩm thuốc	2	R		M								R
56	QAD3066	Đảm bảo chất lượng trong phân tích kiểm nghiệm	2	R		M								R
57	SSD3067	Độ ổn định và tuổi thọ của thuốc	2		R	R								
58	IPA3009	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3		R			I						
59	PAR3010	Ký sinh trùng	3		R									
60	ACH3011	Hóa phân tích 1	3		M	M,A								I
61	MIC3014	Vi sinh	3		R									
62	PCH3021	Hoá dược 1	4		R	M,A								
63	PGN3023	Dược liệu 1	3		R		M,A							



TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
64	ACH3012	Hóa phân tích 2	3		M	M,A								I
65	PCH3022	Hoá dược 2	4		R	M,A								
66	PGN3024	Dược liệu 2	4		R		M,A							
67	PCO3025	Dược lý 1	4		M			R,A						
68	PCE3029	Bào chế - công nghệ dược 1	4		R	M,A								
69	PKI3036	Dược động học	2		M			R						
70	PAT3015	Bệnh học	3		R			I			I			
71	PCO3026	Dược lý 2	4		M			R,A						
72	PCE3030	Bào chế - công nghệ dược 2	4		R	M,A								
73	CLP3031	Dược lâm sàng 1	4		R			M,A			R,A			
74	PEC3034	Kinh tế dược	3						M,A		R,A			
75	TOX3037	Độc chất	3		R	R								
76	PEP3018	Dịch tế dược học	2		R,A						R,A			M
77	TPH3027	Dược học cổ truyền	3		R		M,A	M,A			M,A			
78	CLP3032	Dược lâm sàng 2	3		R			M,A			R,A			
79	PHI3033	Công nghiệp dược	4		R	M					R,A			I
80	DQC3035	Kiểm nghiệm thuốc	4		R	M,A								R
81	HOP3068	Thực tế bệnh viện	4					M	M,A	R				R,A
82	PCP3069	Thực tế xí nghiệp	4			R			M,A		R			R,A
83	MOP3044	Thực tập định hướng chuyên ngành Dược lý - Dược lâm sàng	3					R						M
								R						R

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
84	MOP3050	Thực tập định hướng chuyên ngành Quản lý - Cung ứng thuốc	3						M	R				R
85	MOP3056	Thực tập định hướng chuyên ngành Sản xuất và phát triển thuốc	3			M					R			R
86	MOP3062	Thực tập định hướng chuyên ngành Dược liệu - Dược cổ truyền	3				M			R	R			R
87	MOP3068	Thực tập định hướng chuyên ngành Đảm bảo chất lượng thuốc	3			M								R
88	THE3070	Khóa luận tốt nghiệp	10			M	M	M	M					
<b>Tổng hợp số lượng học phần theo các mức độ đóng góp</b>				<b>16</b>	<b>45</b>	<b>30</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>24</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>41</b>
<b>Mức I</b>				2	2	1	0	3	1	2	2	0	2	8
<b>Mức R</b>				11	34	7	6	6	4	12	19	3	3	28
<b>Mức M</b>				3	9	22	10	7	10	2	3	1	0	5

**Ghi chú:** Đánh giá mức độ đóng góp, hỗ trợ của các học phần vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT theo một trong ba mức: I (Introduced), R (Reinforced), M (Mastery).

- I (Introduced): Học phần có hỗ trợ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT và ở mức giới thiệu/bắt đầu;

- R (Reinforced): Học phần có hỗ trợ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu. Ở các học phần này, người học có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...;

- M (Mastery): Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo hay đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT. Nếu người học hoàn thành tốt học phần này thì xem như người học đã ở mức thuần thục/thành thạo một nội hàm quan trọng (còn gọi là chỉ số PI - Performance Indicator) hoặc thậm chí thuần thục/thành thạo cả chuẩn đầu ra của CTĐT đó.

- A (Assessment): Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập dữ liệu để đánh giá mức đạt PLO/PI.

### 5. Chương trình đào tạo đối sánh/tham khảo khi xây dựng

Bảng 6. Bảng đối sánh với các Chương trình đào tạo trong và ngoài nước

Nội dung đối sánh	CTĐT của đơn vị		CTĐT ngành Dược học của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (5 năm)		CTĐT ngành Dược học (Bachelor of Science in Pharmacy – 4 years) của Trường Đại học Santo Tomas - Philippines		Nhận xét
	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	
Các khối kiến thức							
Tổng số tín chỉ	185		165		233		Tổng khối lượng tín chỉ của chương trình đào tạo ngành Dược học của TYD, Đại học Đà Nẵng nhiều hơn so với Trường Đại học Nguyễn Tất Thành và đáp ứng những qui định đào tạo bậc đại học theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.
Kiến thức giáo dục đại cương	23	12,4	41	25	62	27	Tỷ lệ khối lượng tín chỉ cho Kiến thức giáo dục đại cương: Trường Đại học Nguyễn Tất Thành và Trường Đại học Santo Tomas là tương đương. Tuy nhiên, số tín chỉ thực hành là 1; 8 và 12 tín chỉ lần lượt đối với TYD, Đại học Đà Nẵng; Trường Đại học Nguyễn Tất Thành và Trường Đại học Santo Tomas) cho thấy định hướng hỗ trợ kỹ năng cho người học của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành và Trường Đại học Santo Tomas. Đây cũng là yếu tố để TYD, Đại học Đà Nẵng cân nhắc có sự điều
	22		33		50		
Thực hành	1		8		12		
Thực tập/Thực tế	0		0		0		

Nội dung đối sánh	CTĐT của đơn vị		CTĐT ngành Dược học của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (5 năm)		CTĐT ngành Dược học (Bachelor of Science in Pharmacy – 4 years) của Trường Đại học Santo Tomas - Philippines		Nhận xét
<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	144	77,9	109	66	127	55	chính để hài hoà giữa kiến thức lý thuyết và thực hành.
Lý thuyết	111		80		104		Tỷ lệ khối lượng tín chỉ cho Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của TYD, Đại học Đà Nẵng nhiều hơn so với Trường Đại học Nguyễn Tất Thành và Trường Đại học Santo Tomas. Điều này cho thấy sự chú trọng về việc hỗ trợ kiến thức liên quan chuyên ngành cho người học ở TYD - Đại học Đà Nẵng.
Thực hành	33		29		22		
Thực tập/Thực tế	0		0		1		
<b>Thực tế bệnh viện và Thực tế xí nghiệp</b>	8	4,3	8	5	30	13	Khối lượng tín chỉ cho Thực tế bệnh viện và Thực tế xí nghiệp của TYD - Đại học Đà Nẵng ít hơn so với Trường Đại học Nguyễn Tất Thành và Trường Đại học Santo Tomas. Đây là yếu tố để TYD - Đại học Đà Nẵng cân nhắc điều chỉnh để mang lại nhiều hơn những trải nghiệm liên quan nghề nghiệp cho người học.
Lý thuyết	0		0		10		
Thực hành	0		0		0		
Thực tập/Thực tế	8		8		20		Tỷ lệ khối lượng tín chỉ cho Khóa luận tốt nghiệp/học phần tự chọn của TYD - Đại học Đà
<b>Khoá luận tốt nghiệp/Học phần tự chọn</b>	10	5,4	7	4	14	5	

Nội dung đối sánh	CTĐT của đơn vị	CTĐT ngành Dược học của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (5 năm)	CTĐT ngành Dược học (Bachelor of Science in Pharmacy – 4 years) của Trường Đại học Santo Tomas - Philippines	Nhận xét
Lý thuyết	10	7	14	Năng; Trường Đại học Nguyễn Tất Thành và Trường Đại học Santo Tomas là tương đương.
Thực hành	0	0	0	
Thực tập/Thực tế	0	0	0	

\* CTĐT ngành Dược học của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (ban hành kèm theo quyết định số 368/QĐ-NTT ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành): [https://drive.google.com/file/d/1Bg2-RpLqURMKuRFavU1\\_7Qmowatbrp32/view](https://drive.google.com/file/d/1Bg2-RpLqURMKuRFavU1_7Qmowatbrp32/view)

\* CTĐT ngành Dược học của Trường Đại học Santo Tomas – Philippines năm học 2021-2022: <https://www.ust.edu.ph/academics/programs/bachelor-of-science-in-pharmacy/>

## V. Chiến lược giảng dạy và học tập

Nhằm giúp sinh viên đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Dược học, TYD đã áp dụng các chiến lược và phương pháp dạy học cụ thể như sau:

### 1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Đây là chiến lược thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TYD áp dụng gồm: giải thích cụ thể và thuyết trình.

- **Giải thích cụ thể:** giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

- **Thuyết trình:** giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng; sinh viên chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

### 2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Đây là chiến lược dạy học tiếp cận đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến sinh viên mà thay vào đó, sinh viên nhận được các câu hỏi/vấn đề/tình huống và được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TYD áp dụng gồm: câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, dạy theo tình huống, thảo luận nhóm.

- **Câu hỏi gợi mở:** giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở, hay các vấn đề và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết các vấn đề đặt ra.

- **Giải quyết vấn đề:** sinh viên làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với các vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

- **Dạy theo tình huống:** phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống thực tế lâm sàng và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

- **Thảo luận nhóm:** sinh viên được chia thành các nhóm tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Trong phương pháp thảo luận, sinh viên với cùng quan điểm mục tiêu chung, tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

### 3. Chiến lược học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà học được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TYD áp dụng gồm: dạy học theo bảng kiểm, mô phỏng, đóng vai, dạy học bên giường bệnh.

- **Dạy học theo bảng kiểm:** sử dụng những bảng liệt kê những việc cần phải làm khi thực hiện một kỹ năng, thủ thuật, kỹ thuật trong phòng thí nghiệm hay trên lâm sàng. Phương pháp dạy học này tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên chủ động học tập, dễ thống nhất giữa các giảng viên, dễ tự học, tự kiểm tra.

- **Mô phỏng:** phương pháp tiếp cận nhận thức thế giới thực thông qua mô hình. Theo phương pháp này, giảng viên sẽ dạy học bằng cách làm mẫu trên mô hình và người học tự thực hành hoặc thực hành theo nhóm sau khi được quan sát.

- **Đóng vai:** phương pháp dạy học dựa trên việc giao cho người học giải quyết một tình huống cụ thể thông qua đóng vai. Sinh viên có điều kiện ứng dụng lý thuyết, nguyên tắc đã học vào thực tế sinh động, đa dạng mà họ sẽ tiếp xúc sau này.

- **Trải nghiệm thực tế:** phương pháp giúp người học được trực tiếp thực hiện một hoạt động thực tế tuân theo các hướng dẫn cơ bản về an toàn, tổ chức hoặc quy định về thời gian của giảng viên, nhân viên y tế hay cán bộ tại cơ sở thực tế. Thông qua việc đi tế tại cơ sở y tế, cơ sở sản xuất, tồn trữ, phân phối sẽ giúp sinh viên hình thành kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm.

### 4. Chiến lược tự học

Đây là chiến lược mà tất cả các hoạt động của người học được thực hiện bởi cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động của họ thông qua các bài tập, tình huống hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TYD áp dụng gồm: bài tập ở nhà.

- **Bài tập ở nhà:** sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do GV đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở

nhà này, người học sẽ học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra CTĐT, thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 7. Mối liên hệ giữa phương pháp dạy-học và chuẩn đầu ra CTĐT

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)										
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
1. Giải thích cụ thể	X	X	X	X	X	X			X	X	
2. Thuyết trình	X	X	X	X	X	X			X	X	
3. Câu hỏi gợi mở	X	X	X	X	X	X			X		
4. Giải quyết vấn đề	X		X	X	X	X	X	X		X	X
5. Dạy theo tình huống		X			X	X	X	X			X
6. Thảo luận nhóm	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
7. Dạy học theo bảng kiểm			X	X	X						
8. Mô phỏng	X		X							X	
9. Đóng vai		X			X		X	X	X		X
10. Trải nghiệm thực tế			X	X	X	X	X				X
11. Bài tập ở nhà	X	X	X	X	X	X			X	X	

## VI. Quy trình đào tạo và cách thức, công cụ đánh giá

### 1. Quy trình đào tạo

Chương trình được đào tạo theo quy chế đào tạo tín chỉ với các quy định về tổ chức đào tạo và điều kiện tốt nghiệp tuân theo các quy định hiện hành của BDGĐT và ĐHQĐN. Thời gian đào tạo trong 05 năm học. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính, một học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 1 tuần kiểm tra giữa kỳ, 2 tuần thi kết thúc học phần. Theo lộ trình được thiết kế, trong 2 năm đầu tiên, sinh viên học các kiến thức cơ bản và cơ sở ngành, các kiến thức chuyên ngành được học trong 03 năm tiếp theo. Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc cũng như số học phần tự chọn theo yêu cầu của CTĐT, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 185TC với điểm trung bình tốt nghiệp theo hệ 4 là  $\geq 2$ .

### 2. Cách thức và công cụ đánh giá

#### 2.1. Đánh giá kết quả học tập

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành

#### 2.2. Đánh giá học phần

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành



### 2.3. Phương pháp đánh giá học phần

Phương pháp đánh giá dựa trên chuẩn đầu ra học phần, từ đó phản ánh mức độ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT. Các thành phần đánh giá được sử dụng trong CTĐT của TYD được chia thành 3 loại chính là *đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ*. Mục đích của đánh giá quá trình và giữa kỳ là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Đánh giá cuối kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối học kỳ và đánh giá cuối chương trình học.

Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT ngành Dược học, TYD bao gồm: Đánh giá chuyên cần, thái độ; Thuyết trình; Bài tập; Thi chạy trạm (Objective-Structured Practical Examination- OSPE); Thi vấn đáp; Báo cáo thực hành, thực tế; Thi tự luận, tiểu luận; Thi trắc nghiệm; Bảo vệ khóa luận.

- **Đánh giá chuyên cần, thái độ:** mục đích của phương pháp đánh giá này nhằm phản ánh thái độ học tập của sinh viên đối với từng học phần cụ thể, thông qua sự tham gia thường xuyên cũng như những đóng góp của sinh viên trong suốt quá trình học tập. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện dựa theo quy định cụ thể của từng giảng viên phụ trách học phần.

- **Đánh giá thuyết trình:** sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như thuyết trình, giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

- **Đánh giá bài tập:** được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo hình thức giao bài tập cho sinh viên.

- **Thi chạy trạm:** là phương pháp đánh giá gồm nhiều trạm thi theo một trình tự giống nhau giữa các sinh viên nhằm đánh giá kiến thức hay kỹ năng thực hành. Việc đánh giá này được thực hiện thông qua bảng kiểm.

- **Thi vấn đáp:** nhằm đánh giá kiến thức và kỹ năng thực hành của sinh viên thông qua việc trả lời câu hỏi, quan sát trực tiếp kỹ năng thực hiện thao tác của sinh viên. Giảng viên sẽ đánh giá dựa vào mức điểm cụ thể cho từng thành phần này

- **Báo cáo thực hành, thực tế:** người học được đánh giá thông qua viết bài báo cáo thực hành, bài thu hoạch thực tế.

- **Thi tự luận, tiểu luận:** theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay nêu lên được, phân tích được vấn đề và trình bày được kết luận, ý kiến, quan điểm về những vấn đề có liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần. Kết quả được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn (đối với tự luận) và dựa trên khả năng trình bày của sinh viên (đối với tiểu luận). Thang điểm

đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

- **Thi trắc nghiệm:** sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này so với thi tự luận là sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in trong đề thi.

- **Bảo vệ khóa luận:** người học được đánh giá thông qua cuốn khoá luận, bài thuyết trình và phần trả lời những câu hỏi trực tiếp từ hội đồng đánh giá. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Phiếu chấm khoá luận tốt nghiệp.

Bảng 8. Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp kiểm tra đánh giá		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)										
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
I	Đánh giá tiến trình (đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ)											
	1	Đánh giá chuyên cần, thái độ	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	2	Đánh giá thuyết trình		X	X	X	X	X	X			
	3	Đánh giá bài tập	X	X	X	X	X			X	X	
	4	Thi chạy trạm	X			X	X					
	5	Thi vấn đáp			X		X	X	X			X
6	Báo cáo thực hành, thực tế	X		X	X	X	X				X	
II	Đánh giá tổng kết											
	7	Thi tự luận, tiểu luận	X	X	X	X	X		X	X	X	
	8	Thi trắc nghiệm	X	X	X	X	X			X	X	
	9	Bảo vệ khoá luận	X		X	X	X	X	X			X

#### 2.4. Công cụ và tiêu chí đánh giá

Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá dựa trên CĐR của từng học phần trong CTĐT. Trên cơ sở các phương pháp kiểm tra đánh giá, TYD đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá SV theo các rubric. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng học phần để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như rubric đánh giá thích hợp.

Các rubric đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong CTĐT, bao gồm:

## - R1 – Rubric đánh giá chuyên cần, thái độ

Tiêu chí đánh giá	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng				Điểm
		Không đạt 0,0-4,9	Đạt 5,0-6,9	Tốt 7,0-8,4	Rất tốt 8,5-10	
Mức độ tham dự buổi học theo Thời khoá biểu	40	- Tham gia < 70% tổng số buổi học lý thuyết.	- Tham gia 70-79% tổng số buổi học lý thuyết.	- Tham gia 80-90% tổng số buổi học lý thuyết.	- Tham gia > 90% tổng số buổi học lý thuyết.	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	60	- Không tham gia thảo luận, không trả lời, không nêu ý kiến đóng góp	- Có ít nhất 1 câu trả lời hoặc đặt ít nhất 1 câu hỏi liên quan đến nội dung bài học	- Có nhiều hơn 2 câu trả lời hoặc đặt nhiều hơn 2 câu hỏi liên quan đến nội dung bài học.	- Có nhiều hơn 2 câu trả lời hoặc đặt nhiều hơn 2 câu hỏi liên quan đến nội dung bài học. - Có nêu ý kiến phản biện về câu trả lời của sinh viên hay giảng viên; nêu ý kiến đóng góp về nội dung học tập, phương thức trình bày của giảng viên.	

## R2 – Rubric đánh giá thuyết trình đối với nhóm

Tiêu chí đánh giá	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng				Điểm
		Không đạt 0,0-4,9	Đạt 5,0-6,9	Tốt 7,0-8,4	Rất tốt 8,5-10	
Nội dung	50	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu nhiều nội dung theo yêu cầu.</li> <li>- Nội dung thiếu tính khoa học, nhiều sai sót.</li> <li>- Chỉ một vài thành viên trong nhóm tham gia xây dựng nội dung.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu không nhiều hơn 1 nội dung theo yêu cầu.</li> <li>- Nội dung tương đối chính xác, có tính khoa học, không nhiều hơn 1 sai sót.</li> <li>- Tất cả thành viên trong nhóm tham gia xây dựng nội dung.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầy đủ nội dung theo yêu cầu.</li> <li>- Nội dung chính xác, có tính khoa học, không có sai sót.</li> <li>- Tất cả thành viên trong nhóm tham gia xây dựng nội dung.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thêm những nội dung sâu hơn so với yêu cầu.</li> <li>- Nội dung chính xác, có tính khoa học, không có sai sót.</li> <li>- Tất cả thành viên trong nhóm tham gia xây dựng nội dung.</li> </ul>	
Hình thức trình bày slide	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc bài thuyết trình không có trình tự phù hợp.</li> <li>- Đa số slide chưa hài hoà giữa chữ và hình ảnh; đa số slide có màu sắc sử dụng gây khó khăn cho việc theo dõi.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc bài thuyết trình có trình tự phù hợp.</li> <li>- Một số slide chưa hài hoà giữa chữ và hình ảnh; một số slide có màu sắc sử dụng gây khó khăn cho việc theo dõi.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc bài thuyết trình có trình tự phù hợp.</li> <li>- Ít slide chưa hài hoà giữa chữ và hình ảnh; ít slide có màu sắc sử dụng gây khó khăn cho việc theo dõi.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc bài thuyết trình có trình tự phù hợp.</li> <li>- Gần như toàn bộ slide hài hoà giữa chữ và hình ảnh; gần như toàn bộ slide có màu sắc sử dụng phù hợp cho việc theo dõi.</li> </ul>	
Thuyết trình	30	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày không rõ ràng.</li> <li>- Không có sự giao tiếp với người nghe; không trả lời được câu hỏi liên quan đến nội dung trình bày.</li> <li>- Chỉ 1 thành viên trong nhóm thuyết trình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày còn một số chỗ chưa rõ ràng.</li> <li>- Ít có sự giao tiếp với người nghe; không trả lời được câu hỏi liên quan đến nội dung trình bày.</li> <li>- Có sự phối hợp giữa các thành viên trong nhóm trong quá trình thuyết trình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày rõ ràng.</li> <li>- Có sự giao tiếp tốt với người nghe; trả lời được một số câu hỏi liên quan đến nội dung trình bày.</li> <li>- Có sự phối hợp giữa các thành viên trong nhóm trong quá trình thuyết trình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày rõ ràng, cuốn hút.</li> <li>- Có sự giao tiếp tốt với người nghe; trả lời được phần lớn các câu hỏi liên quan đến nội dung trình bày.</li> <li>- Có sự phối hợp giữa các thành viên trong nhóm trong quá trình thuyết trình.</li> </ul>	

**R3 – Rubric đánh giá làm việc nhóm**

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		8,5-10	7,0-8,4	5,0-6,9	0,0-4,9	
Tổ chức nhóm	30	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	20	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	<85%	<70%	<50%	
Thảo luận	30	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	
Phối hợp nhóm	20	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	

## R4 – Báo cáo thực tập/ thực tế

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,0-6,9)	(0,0-4,9)	
Trình bày báo cáo	30	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong báo cáo rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong báo cáo rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong báo cáo rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước).	Trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong báo cáo không phù hợp.	
Yêu cầu nội dung 1: ... Yêu cầu nội dung 2: ...	70	Đáp ứng 85%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70%- 85% yêu cầu	Đáp ứng 50%-70% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu	

**R5 – Phiếu đánh giá khóa luận tốt nghiệp**

(Dành cho Chủ tịch Hội đồng, ủy viên phản biện, ủy viên thư ký)

**I. Thông tin chung**

1. Họ tên người đánh giá:
2. Họ và tên sinh viên:
3. MSSV:.....Lớp:
4. Tên đề tài:
5. Họ và tên Giảng viên hướng dẫn 1:
6. Họ và tên Giảng viên hướng dẫn 2:

**II. Nhận xét và yêu cầu** (Hình thức, nội dung, các vấn đề cần chỉnh sửa để hoàn thiện khoá luận tốt nghiệp)**III. Kết quả đánh giá**

<b>NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ</b>	<b>ĐIỂM TỐI ĐA</b>	<b>ĐIỂM ĐÁNH GIÁ</b>
<b>1. Khóa luận tốt nghiệp (KLTN)</b>	<b>6,0</b>	
- Hình thức KLTN	0,5	
- Phần đặt vấn đề (tên đề tài rõ ràng, mục tiêu khả thi và phù hợp với vấn đề nghiên cứu)	0,5	
- Phần tổng quan tài liệu (cập nhật, phù hợp với nội dung nghiên cứu, ...)	1,0	
- Đối tượng và phương pháp nghiên cứu	1,0	
- Kết quả nghiên cứu đạt được mục tiêu đề ra - Bàn luận có tính logic, giải thích thuyết phục.	2,0	
- Kết luận - Kiến nghị	0,5	
- Tính sáng tạo/ tính mới về nội dung hoặc giải quyết vấn đề có ý nghĩa thực tiễn	0,5	
<b>2. Báo cáo KLTN</b>	<b>2,0</b>	
- Kỹ năng báo cáo KLTN	1,0	
- Hình thức bài Powerpoint báo cáo KLTN rõ ràng	0,5	
- Thời gian đảm bảo	0,5	
<b>3. Trả lời các câu hỏi</b>	<b>2,0</b>	
- Trả lời đạt được 100% câu hỏi	2,0	
- Trả lời đạt từ 50% đến dưới 100% câu hỏi	1,0 - dưới 2,0	
- Trả lời đạt dưới 50% câu hỏi	0,0 - dưới 1,0	
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,0</b>	

**Ghi chú:** Thành viên Hội đồng cho điểm theo thang điểm 10; lẻ tới 0,25 điểm.**Điểm kết luận của thành viên Hội đồng:**

Bằng số: ..... điểm; Bằng chữ: ..... điểm

## VII. Mô tả tóm tắt học phần

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần
2	POL0002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2/0/0)			Học phần được kết cấu thành 2 phần chính: Một là, nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn là tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền. Hai là, nghiên cứu các vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.
3	HCM0003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2/0/0)		PHI0001, POL0002, SOC0005	Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc, khối kiến thức đại cương cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Học phần này giúp sinh viên hiểu được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh lịch sử - xã hội, cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và



T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần
5	SOC0005	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2/0/0)			<p>Học phần được kết cấu thành hai phần chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Một là, nghiên cứu những vấn đề cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin.</li> <li>- Hai là, nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.</li> </ul>
6	ENG0007	Anh văn 1	3 (3/0/0)			<p>Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 5 bài học, gồm các bài học nhỏ về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu; kỹ năng đọc hiểu; kỹ năng thảo luận, trình bày quan điểm cá nhân trong những tình huống cụ thể; kỹ năng viết ở mức độ bậc 1 trong cấp độ sơ cấp. Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với</p>

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần
9	INT0009	Tin học	3 (2/1/0)			Tin học là môn học cơ sở quan trọng trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong y học. Học phần này bao gồm một số vấn đề cơ bản về công nghệ thông tin và máy tính. Soạn thảo văn bản hoàn chỉnh bằng phần mềm Microsoft Word; nhập và xử lý số liệu cùng các bài toán ứng dụng bằng phần mềm Microsoft Excel; thiết kế được các trình diễn bằng phần mềm Microsoft PowerPoint; sử dụng các dịch vụ cơ bản của Internet; Cung cấp kiến thức cơ bản về các phần mềm xử lý thông kê; sử dụng hiệu quả một số phần mềm thường được ứng dụng trong công tác y được nhằm để thực hiện các thao tác chuyên ngành y được bằng máy vi tính.
10	LAW0006	Pháp luật đại cương	2 (2/0/0)			Học phần Pháp luật đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và Pháp luật. Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Những vấn đề lí luận cơ bản về nhà nước và pháp luật; bộ máy nhà nước; quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; hệ thống pháp luật, ý thức pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa và pháp luật về phòng chống tham nhũng.
11	GEN0017, 18,19,20	Giáo dục thể chất (1,2,3,4)*	4			Học phần cung cấp cho sinh viên những năng lực cơ bản nhất về nguyên lý và phương pháp tập luyện các môn điền kinh, môn

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần
						nhảy xa, chạy cự ly trung bình và một trong các môn bóng bàn, bóng chuyền và bóng rổ. Nội dung ban hành tại Quyết định số 81/2007/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình Giáo dục Quốc phòng - An ninh trình độ đại học và cao đẳng. Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng để thực hiện một nghiên cứu khoa học từ lúc hình thành ý tưởng nghiên cứu, viết đề cương nghiên cứu, xây dựng bộ công cụ thu thập dữ liệu, thu thập và phân tích dữ liệu, viết báo cáo tổng kết và báo cáo đề tài. Ngoài ra sinh viên còn được cung cấp các kiến thức liên quan đến đạo đức nghiên cứu và đạo văn.
12	GEN0021	Giáo dục quốc phòng - An ninh*	4			Sinh học và Di truyền là học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về cấu trúc, chức năng, sự điều hòa hoạt động trong tế bào; tổ chức và hoạt động của nhiễm sắc thể, gen và hệ gen trong cơ chế di truyền và biến dị. Nghiên cứu sự biến đổi di truyền liên quan tới sức khỏe và bệnh tật con người. Trong học phần này sinh viên được cung cấp đầy đủ và có hệ thống về bộ nhiễm sắc thể, bộ gen con người, các quy luật di truyền và bệnh do đột biến ở người từ đó có thể vận dụng để giải thích được các nguyên nhân, cơ chế xuất hiện bệnh đặc biệt là các bệnh di truyền đồng thời có thể trình bày được các kỹ thuật xét nghiệm sàng lọc, chẩn đoán di truyền.
13	MET0010	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (1/1/0)	STA3004		Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng để thực hiện một nghiên cứu khoa học từ lúc hình thành ý tưởng nghiên cứu, viết đề cương nghiên cứu, xây dựng bộ công cụ thu thập dữ liệu, thu thập và phân tích dữ liệu, viết báo cáo tổng kết và báo cáo đề tài. Ngoài ra sinh viên còn được cung cấp các kiến thức liên quan đến đạo đức nghiên cứu và đạo văn.
14	BIG3002	Sinh học và Di truyền	2 (2/0/0)			Sinh học và Di truyền là học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về cấu trúc, chức năng, sự điều hòa hoạt động trong tế bào; tổ chức và hoạt động của nhiễm sắc thể, gen và hệ gen trong cơ chế di truyền và biến dị. Nghiên cứu sự biến đổi di truyền liên quan tới sức khỏe và bệnh tật con người. Trong học phần này sinh viên được cung cấp đầy đủ và có hệ thống về bộ nhiễm sắc thể, bộ gen con người, các quy luật di truyền và bệnh do đột biến ở người từ đó có thể vận dụng để giải thích được các nguyên nhân, cơ chế xuất hiện bệnh đặc biệt là các bệnh di truyền đồng thời có thể trình bày được các kỹ thuật xét nghiệm sàng lọc, chẩn đoán di truyền.
15	PHY0016	Vật lý	2 (2/0/0)			Học phần Vật lý được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về các quy luật vật lý để làm

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần
18	ETH0015	Tâm lý y học - Y đức	2 (2/0/0)			<p>Học phần Tâm lý y học - Y đức thuộc kiến thức cơ sở khối ngành, gồm 2 phần: Tâm lý và Đạo đức y học.</p> <p>Phần Tâm lý mô tả các hiện tượng tâm lý, trình bày những quy luật nảy sinh hình thành, phát triển và biểu hiện các hiện tượng tâm lý con người, ứng dụng các kiến thức và kỹ năng tâm lý học vào việc tiếp cận, quan sát, giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp với bệnh nhân và đồng nghiệp.</p> <p>Phần Đạo đức y học trình bày các khái niệm cơ bản về đạo đức học trong lĩnh vực y tế, nguyên tắc đạo đức trong hành nghề Dược, nghĩa vụ của nhân viên y tế đối với bệnh nhân và xã hội.</p>
19	ORC3005	Hóa hữu cơ 1	2 (2/0/0)	CHE3003		<p>Lý thuyết Hóa hữu cơ 1 giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về các hiệu ứng điện tử trong hoá hữu cơ, các loại đồng phân của hợp chất hữu cơ, các phản ứng hữu cơ, phương pháp xác định cấu trúc hợp chất hữu cơ, đồng thời cung cấp những kiến thức về cấu trúc, danh pháp, tính chất, phương pháp điều chế, ứng dụng... của các nhóm hợp chất hữu cơ quan trọng (hydrocarbon,</p>

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần
20	ORC3006	Hóa hữu cơ 2	4 (3/1/0)	ORC3005		<p>Hóa hữu cơ 2 gồm 2 phần lý thuyết và thực hành. Lý thuyết Hóa hữu cơ 2 giúp người học có kiến thức cơ bản về cấu trúc, danh pháp, phương pháp điều chế, tính chất của các nhóm hợp chất hữu cơ quan trọng như hợp chất hữu cơ tạp chức, hợp chất dị vòng, các hợp chất có trong thiên nhiên và ứng dụng của chúng trong y dược học. Phần thực hành Hóa hữu cơ cung cấp cho người học một số kỹ thuật cơ bản trong thực hành tổng hợp hữu cơ, bao gồm: kỹ năng tổng hợp hữu cơ và tổng hợp một số chất thuốc điển hình.</p>
21	ANA3007	Giải phẫu	3 (2/1/0)	BIG3002		<p>Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về những đặc điểm giải phẫu các bộ phận và cơ quan trong cơ thể con người; những quy luật phát triển cấu trúc cơ thể trong mối quan hệ với chức năng, với môi trường sống, hoạt động và sự tiến hoá; liên hệ được trên cơ thể sống và áp dụng được những kiến thức về giải phẫu làm nền tảng cho việc tiếp thu và nghiên cứu các môn học khác. Hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, thận trọng, chính xác, khoa học trong thực hành tại phòng thực hành và phòng nhân thể</p>
22	PSI3008	Sinh lý	3 (2/1/0)	ANA3007		<p>Sinh lý (Physiology) là học phần cơ bản, nghiên cứu về hoạt động chức năng của các tế bào, các cơ quan, hệ cơ quan trong mối liên hệ giữa chúng với nhau và giữa chúng với môi trường sống, đồng thời nghiên cứu về sự điều hòa chức năng để đảm bảo</p>

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần
24	PAR3010	Ký sinh trùng	3 (2/1/0)	PSI3008		<p>Học phần Ký sinh trùng y học giúp người học biết đầy đủ các đặc điểm sinh học của những loài ký sinh trùng phổ biến, đặc điểm bệnh sinh, bệnh học, dịch tễ học, chẩn đoán, điều trị và dự phòng ký sinh trùng nói chung và từng loại ký sinh trùng gây bệnh ở người nói riêng.</p>
25	ACH3011	Hóa phân tích 1	3 (2/1/0)	ORC3005		<p>Học phần Hóa Phân tích 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về phân tích định lượng bằng phép đo thể tích và đo khối lượng: Phương pháp chuẩn độ acid – base, chuẩn độ tạo phức chất, chuẩn độ oxy hóa khử, chuẩn độ kết tủa kết tủa,... Đây là kiến thức nền tảng để sinh viên hiểu rõ các môn học Kiểm nghiệm thuốc, Dược liệu ... là các môn nghiệp vụ sẽ được học ở những năm kế tiếp.</p>
26	ACH3012	Hóa phân tích 2	3 (2/1/0)	ACH3011		<p>Học phần Hóa Phân tích 2 cung cấp cho người học nguyên tắc, đặc điểm, phạm vi ứng dụng của một số kỹ thuật phân tích hiện đại trong việc định tính, định lượng các chất. Đồng thời rèn luyện cho người học kỹ năng thực hành các phân tích hóa lý cơ</p>



T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần
27	PPC3013	Hóa lý dược	3 (2/1/0)	PHY0016, CHE3003		<p>bản và sử dụng được một số thiết bị thông dụng. Những kiến thức trang bị từ học phần này sẽ giúp sinh viên Dược học tốt hơn các môn Bảo chế, Hóa dược, Kiểm nghiệm, Dược Liệu... là các môn nghiệp vụ sẽ được học ở những năm kế tiếp.</p> <p>Môn học Hóa lý Dược cung cấp các kiến thức cơ bản và những nguyên tắc hóa lý ứng dụng trong thực hành và nghiên cứu Dược. Phân lý thuyết đề cập đến các hiện tượng, các khái niệm và các qui luật cơ bản của Hóa lý ứng dụng trong Dược. Phân lý thuyết cũng sẽ đề cập đến tính chất, diễn biến của một số quá trình hóa lý và đặc điểm cấu tạo của một số hệ phân tán. Phân thực hành sinh viên sẽ làm thí nghiệm xác định một số đại lượng hóa lý cơ bản và khảo sát một số đặc điểm, tính chất của hệ.</p>
28	MIC3014	Vi sinh	3 (2/1/0)	BIG3002		<p>Học phần Vi sinh cung cấp cho người học kiến thức về đặc điểm sinh học của vi khuẩn, virus; phân tích được tính chất gây bệnh, đường lây truyền bệnh cho người. Phân tích được vai trò đáp ứng của cơ thể người với vi khuẩn và virus. Từ đó, có thể ứng dụng trong điều trị và phòng bệnh nhiễm vi khuẩn, virus.</p>
29	PAT3015	Bệnh học	3 (3/0/0)	IPA3009		<p>Bệnh học Nội khoa (Internal Pathology) là môn học giúp trang bị cho người học các kiến thức về cơ chế gây bệnh, tổn thương cơ bản của bệnh, các phương pháp thăm dò giúp chẩn đoán các bệnh lý nội khoa thường gặp trong thực hành lâm sàng y khoa. Tiêu chuẩn chẩn đoán, nguyên tắc điều trị, phác đồ xử trí và các thuốc điều trị chính cũng được giới thiệu đầy đủ trong học phần này. Học phần này cũng giúp người học có cái nhìn tổng thể trong công tác tư vấn, quản lý bệnh nhân điều trị theo đúng phác đồ, và đặt ra các biện pháp phòng bệnh phù hợp.</p>

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần
31	MPL3017	Thực vật dược	4 (3/1/0)	PCP3038		Môn học giúp sinh viên hiểu rõ cấu trúc và phân loại của các loại thực vật có giá trị trong ngành dược học, cung cấp kiến thức cơ bản để nghiên cứu và sử dụng các loài cây trong điều trị và sản xuất thuốc.
32	PEP3018	Dịch tễ dược học	2 (1/1/0)			Cung cấp kiến thức nền tảng về phương pháp luận trong ứng dụng dịch tễ học nói chung và dịch tễ dược học nói riêng với nghiên cứu về các vấn đề liên quan giữa sử dụng, an toàn và hiệu quả thuốc với sức khoẻ cộng đồng. Thông qua nội dung của học phần người học còn có kỹ năng cơ bản để đọc hiểu các nghiên cứu dịch tễ dược học từ y văn.
33	SPH3019	Dược xã hội học	2 (2/0/0)	ETH0015		Học phần Dược xã hội học cung cấp cho sinh viên những kiến thức đại cương về tâm lý, đạo đức và những kiến thức cơ bản về lịch sử, hệ thống tổ chức của ngành Dược, các quan điểm, đường lối, chính sách cơ bản của Đảng và Nhà nước trong lĩnh

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần
34	HOA3020	Tổ chức và quản lý y tế	2 (2/0/0)	LAW0006		<p>Học phần này thuộc nhóm kiến thức cơ sở của ngành nhằm trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về các thành phần, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống y tế Việt Nam, mối quan hệ giữa ngành y tế với các ngành liên quan trong chăm sóc sức khỏe nhân dân; các nguyên lý cơ bản về chăm sóc sức khỏe ban đầu, về tổ chức và quản lý bệnh viện, về chu trình quản lý y tế: lập kế hoạch, tổ chức điều hành, theo dõi, giám sát và đánh giá các hoạt động/chương trình y học dự phòng, các chương trình y tế quốc gia; phương pháp và nguyên tắc quản lý chất lượng toàn diện, an toàn người bệnh.</p>
35	PCH3021	Hoá dược 1	4 (3/1/0)	ORC3006		<p>Hóa Dược 1 là môn chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản trong phân tích cấu trúc của các nhóm thuốc kháng sinh, kháng nấm, kháng virus; sự liên quan giữa cấu trúc và tính chất, giữa cấu trúc và tác dụng, giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về tổng hợp và kiểm nghiệm nguyên liệu làm thuốc, nghiên cứu thiết kế phân tử thuốc và góp phần hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn hợp lý.</p>
36	PCH3022	Hoá dược 2	4 (3/1/0)	ORC3006	PCH3021	<p>Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về nguyên tắc điều chế, công thức cấu tạo, tính chất hóa lý chính để ứng dụng trong kiểm nghiệm, pha chế, bảo quản thuốc, định tính, thử tính khiết, định lượng một số nguyên liệu dùng làm thuốc, mối liên quan giữa cấu trúc và tác dụng (nếu có) của một số thuốc chính trong các nhóm thuốc kháng histamin, hormon, tác dụng trên thần kinh</p>

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần
37	PGN3023	Dược liệu 1	3 (2/1/0)	MPL3017		<p>trung ương, thần kinh ngoại biên, thuốc tim mạch, thuốc lợi tiểu, vitamin.</p> <p>Cung cấp cho sinh viên kiến thức về công tác dược liệu; các khái niệm, cấu trúc, phân loại, phương pháp kiểm nghiệm, chiết xuất, phân lập, định tính, định lượng và xác định cấu trúc các nhóm hợp chất glycosid và glycosid trợ tim, saponin, anthranoid, flavonoid, coumarin, tannin, monoterpeneoid và diterpenoid có trong dược liệu cũng như các tác dụng dược lý trong điều trị bệnh của một số dược liệu thông dụng.</p> <p>Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về một số nhóm hợp chất tự nhiên thường gặp trong dược liệu; các kiến thức cơ bản về tên khoa học, đặc điểm thực vật, phân bố, bộ phận dùng, thành phần hoá học chính, công dụng của một số cây thuốc hoặc dược liệu điển hình; phương pháp kiểm nghiệm phù hợp với thành phần hóa học của dược liệu; nhận thức và hướng dẫn sử dụng một số loài dược liệu thường dùng; nhận thức và hướng dẫn sử dụng một số loài dược liệu thường dùng; nhận biết một số đặc điểm hiển vi thường gặp của dược liệu ,định tính, định lượng alkaloid, chất béo và tinh dầu trong dược liệu; đánh giá chất lượng tinh dầu.</p> <p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dược lý học đại cương, số phận của thuốc trong cơ thể, mối liên hệ giữa thuốc và thụ thể, sự dẫn truyền thông qua các chất trung gian hóa học, các yếu tố ảnh hưởng đến phản ứng của cơ thể đối với thuốc, cơ chế tác động, tác dụng điều trị của một số nhóm thuốc điều trị: thuốc tác động trên hệ thần kinh trung ương, thuốc kháng histamin H1, chống co thắt cơ trơn,...</p>
38	PGN3024	Dược liệu 2	4 (3/1/0)	MPL3017		
39	PCO3025	Dược lý 1	4 (4/0/0)	BIC3016 IPA3009		

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần
41	TPH3027	Dược học cổ truyền	3 (2/1/0)	PGN3023, PGN3024	Học phần giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về việc sử dụng cây cỏ trong thiên nhiên. Dựa vào các nguyên lý và học thuyết trong y học cổ truyền, các phương pháp sao tẩm chế biến, sinh viên có thể phân tích được một số bài thuốc cổ phương, tân phương, phân tích được các vị thuốc theo Quân – Thần – Tá – Sứ. Sau đó có thể sao tẩm chế biến các vị thuốc thường dùng đúng quy cách để thuốc có tác dụng tối đa.	
42	PLE3028	Pháp chế dược	2 (2/0/0)		Pháp luật Dược là hệ thống các quy phạm do các cơ quan có thẩm quyền ban hành nhằm tổ chức, hướng dẫn, điều hành và giám sát các hoạt động của tất cả các cá nhân, tổ chức đang hành nghề Dược. Học phần Pháp chế Dược nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về pháp luật Dược, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo Dược sỹ đại học.	
43	PCE3029	Bào chế - công nghệ dược 1	4 (3/1/0)	PPC3013 PCH3022	Học phần Bào chế - Công nghệ dược 1 cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đặc điểm, thành phần công thức, kỹ thuật bào chế, yêu cầu chất lượng và sinh dược học của các dạng bào chế thuốc hệ phân tán đồng thể: dung dịch thuốc uống và dùng ngoài, thuốc tiêm, thuốc nhỏ mắt, cao thuốc, cồn thuốc, rượu thuốc.	
44	PCE3030	Bào chế - công nghệ dược 2	4 (3/1/0)	PPC3013 PCH3022	Học phần Bào chế - Công nghệ dược 2 cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đặc điểm, thành phần công thức, kỹ thuật bào chế, yêu cầu chất lượng và sinh dược học của các dạng	

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần
45	CLP3031	Dược lâm sàng 1	4 (3/1/0)	PCO3025		<p>bảo chế thuốc hệ phân tán dị thể: nhũ tương, hỗn dịch, thuốc mỡ, thuốc đạn, thuốc bột, thuốc cốm, thuốc viên và thuốc nang.</p> <p>Học phần giới thiệu khái niệm và vai trò của dược lâm sàng với mục tiêu sử dụng thuốc hợp lý, cung cấp kiến thức về thông tin thuốc, dạng thuốc và cách sử dụng, dị ứng thuốc, tương tác thuốc, độc chất học lâm sàng, phản ứng có hại của thuốc (ADR), ứng dụng y học thực chứng (EBM) trong thực hành sử dụng thuốc, sử dụng thuốc ở các đối tượng đặc biệt, xét nghiệm lâm sàng và nhận định kết quả, cũng như ứng dụng thông số được động trong lâm sàng để hướng đến sử dụng thuốc tối ưu cho bệnh nhân.</p>
46	CLP3032	Dược lâm sàng 2	3 (2/1/0)	CLP3031		<p>Học phần "Dược lâm sàng 2" tập trung cung cấp các nguyên tắc sử dụng các loại thuốc như kháng sinh, corticoid, giảm đau, vitamin, khoáng chất, đáı tháo đường, tăng huyết áp, gout, và loét dạ dày - tá tràng. Sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực hành phân tích các trường hợp lâm sàng theo SOAP</p>
47	PHI3033	Công nghiệp dược	4 (3/1/0)	PCE3030		<p>Học phần Công nghiệp Dược cung cấp cho người học những kiến thức liên quan về sản xuất dược phẩm ở quy mô công nghiệp, đặc biệt là các trang thiết bị, máy móc thường được sử dụng ở các xí nghiệp, nhà máy sản xuất dược phẩm. Người học cũng được hướng dẫn vận hành một số máy móc thông dụng và được hướng dẫn về việc đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành.</p>
48	PEC3034	Kinh tế dược	3 (2/1/0)	PLE3028		<p>Học phần cung cấp cho người học những kiến thức đại cương về kinh tế vĩ mô, vi mô, những kiến thức cơ bản về kinh tế Dược, từ đó có khả năng phân tích thị trường và có khả năng đọc hiểu và phân giải kết quả nghiên cứu kinh tế dược ứng dụng trong quá trình ra quyết định lựa chọn thuốc.</p>

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần
50	PKI3036	Dược động học	2 (2/0/0)	PSI3008 BIC3016		Dược động học là môn học trình bày đặc điểm các quá trình hấp thu, phân bố, chuyển hóa, thải trừ của một thuốc và các yếu tố ảnh hưởng đến các quá trình này; cung cấp kiến thức về các thông số dược động học cơ bản: thể tích phân bố (Vd), độ thanh thải (Cl), thời gian bán thải (T1/2) và sinh khả dụng, ứng dụng các thông số này trong lâm sàng, giám sát điều trị thông qua theo dõi nồng độ thuốc trong máu.
51	TOX3037	Độc chất	3 (2/1/0)	BIC3016		Học phần Độc chất cung cấp cho sinh viên Dược kiến thức về tính chất hóa học và độc tính của chất độc, phương pháp phân tích chất độc trong các mẫu phân tích; đồng thời xử lý các trường hợp ngộ độc cấp tính.
52	PCP3038	Thực hành dược khoa	2 (0/2/0)	CHE3003		Học phần Thực hành dược khoa trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng về các thao tác thực hành trong phòng thí nghiệm hay cách sử dụng các thiết bị chuyên dùng một cách an toàn, hiệu quả. Bên cạnh đó, học phần này còn cung cấp những kiến thức và kỹ năng về nhận thức các loài thực vật, được liệu tại thực địa. Những kiến thức và kỹ năng này tạo điều kiện để giúp người học hoàn thành tốt các học phần thực hành sau đó của ngành Dược cũng như ứng dụng vào nghề nghiệp.
53	PCA3039	Chăm sóc dược	2 (2/0/0)	PCO3026, CLP3032		Học phần cung cấp kiến thức cơ bản và nhiệm vụ của dược sĩ lâm sàng trong mô hình chăm sóc dược và kỹ năng xây dựng

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần
54	DUT3040	Sử dụng thuốc trong điều trị 1	2 (2/0/0)	PCO3026, CLP3032		<p>một kế hoạch điều trị hệ thống và liên tục về thuốc cho bệnh nhân với một số bệnh mạn tính thường gặp.</p> <p>Học phần Sử dụng thuốc trong điều trị 1 nhằm cung cấp cho sinh viên định hướng theo chuyên ngành dược lý - được làm sáng những kiến thức về thuốc, những chỉ định chính thống, các phản ứng có hại thường gặp và cách xử trí khi dùng thuốc đối với một số bệnh cụ thể (suy tim, trầm cảm, tiêu chảy ở trẻ em, rối loạn chuyển hóa lipid máu, và hen phế quản cùng phối tác nghề mạn tính, mất ngủ,...)</p>
55	DUT3041	Sử dụng thuốc trong điều trị 2	2 (2/0/0)	PCO3026, CLP3032		<p>Học phần Sử dụng thuốc trong điều trị 2 nhằm cung cấp cho sinh viên định hướng theo chuyên ngành dược lý - được làm sáng những kiến thức về thuốc, những chỉ định chính thống, các phản ứng có hại thường gặp và cách xử trí khi dùng thuốc đối với một số bệnh cụ thể (rối loạn tuyến giáp và cận giáp, thoái hóa khớp, loãng xương, viêm phổi, nhiễm trùng tiết niệu, huyết khối,...).</p>
56	CBC3042	Hoá sinh lâm sàng (định hướng)	3 (2/1/0)	BIC3016		<p>Học phần hóa sinh lâm sàng định hướng được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về xét nghiệm trong lâm sàng, từ cơ sở hoá sinh lý thuyết, liên quan tới bệnh học và sinh lý học, cho đến các ứng dụng trong lâm sàng. Từ đó giúp cho việc chẩn đoán nguyên nhân và lựa chọn thuốc điều trị phù hợp cho từng bệnh nhân.</p>
57	CBC3071	Hoá sinh lâm sàng	2 (2/0/0)	BIC3016		<p>Học phần hóa sinh lâm sàng được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về xét nghiệm trong lâm sàng, từ cơ sở hoá sinh lý thuyết, liên quan tới bệnh học và sinh lý học, cho đến các ứng dụng trong lâm sàng. Từ đó giúp cho việc chẩn đoán nguyên nhân và lựa chọn thuốc điều trị phù hợp cho từng bệnh nhân.</p>



T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần
						58
59	MOP3044	Thực tập định hướng chuyên ngành Dược lý - Dược lâm sàng	3 (0/0/3)	PCO3026, CLP3032		Học phần giúp sinh viên áp dụng được các nguyên tắc dược lý, hình thành được các kỹ năng trong công tác dược lâm sàng tại bệnh viện từ nhiệm vụ khai thác tiền sử dùng thuốc, thăm định y lệnh đến tư vấn và giám sát các công việc liên quan đến thuốc, thông tin thuốc, báo cáo phản ứng có hại của thuốc với mục tiêu sử dụng thuốc hiệu quả - an toàn - kinh tế cho bệnh nhân.
60	PHA3045	Quản lý Dược	2 (2/0/0)	PLE3028		Môn học giúp sinh viên hiểu và áp dụng các kiến thức và kỹ năng quản lý liên quan đến thuốc, nguyên liệu làm thuốc và công tác Dược trong môi trường bệnh viện và ngành Dược nói chung.
61	MPH3046	Marketing và thị trường dược phẩm	2 (2/0/0)	PEC3034		Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các hoạt động marketing dược, từ đó sinh viên có thể phân tích và nhận dạng một số chiến lược marketing đang được áp dụng trong kinh doanh dược phẩm
62	HPI3047	Bảo hiểm y tế và chính sách công	2 (2/0/0)	PLE3028, SPH3019		Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên những cái nhìn đúng đắn về vai trò của bảo hiểm y tế nhằm thực hiện tốt hơn việc đảm bảo công bằng trong lĩnh vực khám chữa bệnh, giúp sinh viên hiểu và áp dụng các quy định liên quan đến cung cấp dịch vụ y tế và thuốc cho người dân.
63	CPH3048	Dược cộng đồng	2 (2/0/0)	SPH3019		Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức trong kỹ năng giao tiếp trong thực hành dược cộng đồng, khai thác thông tin và ra quyết định tại nhà thuốc, quản lý nguy cơ tuân thủ điều trị và giáo dục người bệnh tại nhà thuốc.... góp phần thực hiện

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần
65	HPO3072	Tổ chức quản lý được bệnh viện	2 (2/0/0)	PLE3028		
66	MOP3050	Thực tập định hướng chuyên ngành Quản lý - Cung ứng thuốc	3 (0/0/3)	PLE3028		
67	PHM3051	Sản xuất thuốc 1	2 (2/1/0)	ORC3005, PHI3033		
68	PHM3052	Sản xuất thuốc 2 (định hướng)	3 (2/1/0)	PHI3033	PHM3 051	

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần
70	SDF3053	Một số dạng bào chế đặc biệt	2 (2/0/0)	PHI3033	Học phần Một số dạng bào chế đặc biệt giúp nghiên cứu, sản xuất một số dạng thuốc đặc biệt như thuốc hạt pellet, thuốc phóng thích kéo dài, dạng thuốc dùng tại đích, thuốc dành cho trẻ em đạt tiêu chuẩn chất lượng. Có thể vận dụng kiến thức đã học để sản xuất thuốc ở quy mô pilot hoặc công nghiệp.	
71	DRD3054	Nghiên cứu và phát triển thuốc mới	2 (2/0/0)	PCH3022, PHI3033	Học phần cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về quá trình nghiên cứu và phát triển thuốc, về thông số hoá lý của phân tử thuốc; kỹ năng sử dụng các phần mềm vẽ chuyên dụng trong thiết kế công thức thuốc; kỹ năng sử dụng các phần mềm khảo sát tương tác giữa phân tử thuốc và mục tiêu sinh học.	
72	GPS3055	GPs	2 (2/0/0)	PHI3033	Học phần GPs được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về thực hành tốt cụ thể ở lĩnh vực phòng thí nghiệm, sản xuất, bảo quản, quản lý nhà thuốc, phân phối qua đó góp phần vào công tác đảm bảo chất lượng thuốc.	
73	MOP3056	Thực tập định hướng chuyên ngành Sản xuất và phát triển thuốc	3 (0/3)	PHI3033	Học phần Thực tập định hướng chuyên ngành Sản xuất và phát triển thuốc cung cấp cho người học trải nghiệm thực tế về công việc tại xí nghiệp, nhà máy sản xuất và nghiên cứu phát triển dược phẩm. Qua đó, người học trao đổi được những kiến thức và kỹ năng liên quan đến chuyên ngành sản xuất và phát	

T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần
						triển thuốc, hỗ trợ cho việc định hướng nghề nghiệp trong tương lai.
74	MPR3057	Tài nguyên cây thuốc	2 (2/0/0)	MPL3017		Học phần tài nguyên cây thuốc cung cấp cho sinh viên các kiến thức về nguồn tài nguyên dược liệu phong phú và đa dạng của nước ta. Từ đó, sinh viên có những định hướng bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn tài nguyên này theo hướng phục vụ công tác điều trị và góp phần vào sự phát triển kinh tế của đất nước. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp cho sinh viên kiến thức về các phương pháp chiết xuất hoạt chất từ dược liệu từ cỏ đến đến hiện đại, từ qui mô nhỏ đến qui mô công nghiệp.
75	RMP3058	Phương pháp nghiên cứu dược liệu	2 (2/0/0)	PGN3023, PGN3024		Học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cũng như những kỹ năng về nghiên cứu khoa học, các bước cần thực hiện của một nghiên cứu khoa học thực nghiệm. Đồng thời sinh viên cũng sẽ được tiếp cận với các phương pháp nghiên cứu thường được dùng trong lĩnh vực dược liệu.
76	OTP3059	Dược học cổ truyền định hướng	2 (2/0/0)	TPH3027		Môn định hướng Dược cổ truyền tập trung vào việc truyền đạt kiến thức và kỹ năng liên quan đến Dược cổ truyền và các phương pháp điều trị truyền thống sử dụng thảo dược và các nguyên liệu tự nhiên khác.
77	SSP3060	Xây dựng tiêu chuẩn dược liệu và phương pháp phân lập hợp chất hữu cơ từ dược liệu (định hướng)	3 (2/1/0)	PGN3023, PGN3024		Học phần giúp cho sinh viên có được các kiến thức cơ bản về các phương pháp phân lập hợp chất hữu cơ từ dược liệu phù hợp với từng nhóm hợp chất cụ thể và kỹ năng cần thiết trong thực hiện các kỹ thuật sắc ký ứng dụng để phân lập và đánh giá các hợp chất tự nhiên. Từ đó, sinh viên có thể ứng dụng để xây dựng tiêu chuẩn cho những dược liệu cụ thể.
78	SSP3074	Xây dựng tiêu chuẩn dược liệu	2 (2/0/0)	PGN3023, PGN3024		Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về nguyên tắc chung khi xây dựng tiêu chuẩn chất lượng của dược liệu; ý

T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ		HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần
			(LT/TH/TT)				
		và phương pháp phân lập hợp chất hữu cơ từ dược liệu					nghĩa của việc phân lập hợp chất tự nhiên và các hướng tiếp cận trong phân lập hợp chất tự nhiên; kiến thức cơ bản về các chỉ tiêu chất lượng khi xây dựng tiêu chuẩn dược liệu; ứng dụng của các kỹ thuật sắc ký trong phân lập hợp chất tự nhiên; kiến thức cơ bản về dược liệu để lựa chọn được các phương pháp phân tích, đánh giá chất lượng dược liệu; các phương pháp phân lập hợp chất tự nhiên để phân tích một số quy trình phân lập nhóm hợp chất tự nhiên cụ thể.
79	SSC3061	Một số phương pháp phổ	2 (2/0/0)	ACH3012			Học phần trình bày tính năng, cơ chế hoạt động của các thiết bị quang phổ hiện hành, và cách áp dụng của phổ tử ngoại – khả kiến (UV-Vis), phổ hồng ngoại (IR), phổ cộng hưởng từ hạt nhân (NMR), khối phổ (MS) trong việc phân tích cấu trúc và nhận danh các hợp chất hữu cơ. Trang bị kiến thức tổng hợp kết quả giải các loại phổ để hình thành báo cáo hoàn chỉnh về cấu trúc hóa học của hợp chất.
80	MOP3062	Thực tập định hướng chuyên ngành Dược liệu - Dược cổ truyền	3 (0/0/3)	TPH3027 PGN3023 PGN3024			Phân thực tế trong môn học giúp sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực tế, hiểu rõ quy trình sản xuất thuốc cổ truyền, và có cơ hội tiếp xúc với bệnh nhân để thực hiện các phương pháp điều trị theo phương pháp dược liệu, dược cổ truyền.
81	RIC3063	Kiểm nghiệm tạp chất liên quan	2 (2/0/0)	ACH3012			Học phần giúp sinh viên hiểu biết về quy trình kiểm nghiệm tạp chất, xác định và giảm thiểu rủi ro từ tạp chất; đảm bảo sự an toàn và chất lượng trong các công nghiệp liên quan đến dược phẩm.
82	LCH3064	Ứng dụng các kỹ thuật sắc ký lỏng hiện đại trong kiểm nghiệm	3 (2/1/0)	ACH3012			Học phần Ứng dụng các kỹ thuật sắc ký lỏng hiện đại trong kiểm nghiệm thuốc cung cấp cho người học hiểu biết thêm về các ứng dụng hóa lý trong các nghiên cứu tương đương sinh học.

T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần
83	LCH3075	thuốc (định hướng) Ứng dụng các kỹ thuật sắc ký lỏng hiện đại trong kiểm nghiệm thuốc	2 (2/0/0)	ACH3012		Học phần Ứng dụng các kỹ thuật sắc ký lỏng hiện đại trong kiểm nghiệm thuốc cung cấp cho người học hiểu biết thêm về các ứng dụng hóa lý trong các nghiên cứu tương đương sinh học.
84	SQD3065	Tiêu chuẩn hoá chất lượng chế phẩm thuốc	2 (2/0/0)	DQC3035		Học phần Tiêu chuẩn hoá chất lượng chế phẩm thuốc cung cấp cho người học các kiến thức về tiêu chuẩn chất lượng của chế phẩm thuốc, các quy định liên quan đến chất lượng, cách xây dựng tiêu chuẩn cho một chế phẩm.
85	QAD3066	Đảm bảo chất lượng trong phân tích kiểm nghiệm	2 (2/0/0)	DQC3035		Học phần Đảm bảo chất lượng trong phân tích kiểm nghiệm cung cấp kiến thức để người học có thể tiến hành quá trình kiểm nghiệm một mẫu thuốc, chế phẩm theo đúng quy trình, đúng tiêu chuẩn, để kết quả thu được là chính xác và đáng tin cậy. Môn học này cung cấp cho người học kiến thức về tính cấp thiết của chất lượng và đảm bảo chất lượng thuốc, các tiêu chuẩn hóa trong kiểm nghiệm và quy trình kiểm nghiệm thuốc theo tiêu chuẩn.
86	SSD3067	Độ ổn định và tuổi thọ của thuốc	2 (2/0/0)	PCE3030, DQC3035		Học phần Độ ổn định và tuổi thọ của thuốc giúp người học hiểu cách xác định và kiểm tra độ ổn định của các thành phần trong thuốc, cách đảm bảo rằng thuốc được bảo quản và sử dụng an toàn qua thời gian, và cách đáp ứng các yêu cầu luật pháp và quy chuẩn liên quan đến sự ổn định và tuổi thọ của dược phẩm.
87	MOP3068	Thực tập định hướng chuyên ngành Đảm bảo chất lượng thuốc	3 (0/0/3)	PCE3030, DQC3035		Học phần Thực tập định hướng chuyên ngành Đảm bảo chất lượng thuốc cung cấp trải nghiệm thực tế về: kiểm tra và đánh giá chất lượng thuốc, quản lý tiêu chuẩn chất lượng, theo dõi quy trình sản xuất, và đảm bảo tuân thủ các quy định và quy chuẩn

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ (LT/TH/TT)	HP tiên quyết	Mã HP học trước	Tóm tắt học phần
88	HOP3068	Thực tế bệnh viện	4 (0/0/4)	CLP3031, PEC3034		liên quan đến được phẩm tại cơ sở y tế, sản xuất trong học phần này. Môn học này giúp sinh viên hiểu rõ cách hoạt động của Khoa Dược và Khoa Phòng Lâm Sàng trong bệnh viện, cung cấp kiến thức cần thiết để tham gia vào công việc dược học và quản lý thuốc trong môi trường y tế.
89	PCP3069	Thực tế xí nghiệp	4 (0/0/4)			Học phần thực tế tại cơ sở sản xuất, phân phối dược phẩm, giúp trang bị những kiến thức và kỹ năng thực hành thực tế về các công tác tại cơ sở kinh doanh dược. Qua đó, sinh viên tự liên hệ, so sánh những kiến thức đã được học tại trường với các hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; bổ sung những kiến thức thực tế liên quan đến hoạt động phân phối dược phẩm, kho vận, dây chuyền sản xuất dược phẩm.
90	THE3070	Khoá luận tốt nghiệp	10			Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên thực hiện một dự án nghiên cứu có sự giám sát để phát triển kiến thức và thực hành dựa trên bằng chứng. Sinh viên có cơ hội lựa chọn, khám phá các vấn đề lâm sàng hoặc vấn đề sức khỏe phục vụ cho dự án nghiên cứu của mình và cũng là tiền đề cho sinh viên nâng cao trình độ và phát triển chuyên môn nghề nghiệp

**VIII. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo**

Chương trình thực hiện theo các quy định hiện hành của BGDĐT và ĐHQĐ về đào tạo đại học theo hình thức tín chỉ. Chương trình này được định kỳ xem xét rà soát, hiệu chỉnh nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu xã hội. ✓

**PHÊ DUYỆT CỦA ĐƠN VỊ****TS.BS. Lê Viết Nhiệm****PHÊ DUYỆT  
CỦA GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG****KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC****PGS.TS. Lê Thành Bắc**



